

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 139/CV-PSD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

V/v: CBTT BCTC hợp nhất soát xét bán niên năm 2025

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí**
2. Mã chứng khoán: **PSD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.39115578 Fax: 028.39115579
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông PHAN HẢI ÂU
6. Nội dung của thông tin công bố
  - Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí lập ngày 15/08/2025 bao gồm BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - Công văn giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất soát xét bán niên năm 2025.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.psd.com.vn](http://www.psd.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**PHAN HẢI ÂU**

Số: 137/CV-PSD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

**Công bố thông tin định kỳ báo cáo tài chính**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch Vụ Phân Phối Tổng Hợp Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên soát xét năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

- Mã chứng khoán: PSD
- Địa chỉ: P.207, Tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.39115578 Fax: 028.39115579
- Email:..... Website: psd.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC Bán niên soát xét năm 2025
  - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC Bán niên soát xét năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC Bán niên soát xét năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/8/2025 tại đường dẫn: psd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

#### Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

#### Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....

- Văn bản giải trình .....





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: MAA/CV-PSD  
V/v: Giải trình chênh lệch KQKD trên  
báo cáo hợp nhất soát xét bán niên năm 2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội  
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí**

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: **PSD**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất soát xét bán niên năm 2025 có sự thay đổi như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	Tăng/giảm (%)
Doanh thu	3,345,309,314,761	2,935,030,854,202	14%
Lợi nhuận sau thuế	51,839,538,244	36,623,413,787	42%

Trong kỳ, doanh thu Công ty tăng 14%, đồng thời doanh thu tài chính tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng 42% so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty PSD xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI**  
**TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



**PHAN HẢI ÂU**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN/HN)	9

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**Giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp**

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 19 tháng 5 năm 2025.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (từ ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Quang Huy	Chủ tịch (đến ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Phan Hải Âu	Thành viên (từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Trần Quang Huy	Thành viên (từ ngày 19 tháng 4 năm 2025 đến ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên (đến ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Cao Thanh Hùng	Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Ông Lê Minh Kha	Trưởng ban
Ông Sơn Chí Tân	Thành viên
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phan Hải Âu	Giám đốc (từ ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc (đến ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Phan Hải Âu	Phó Giám đốc (đến ngày 19 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Mạnh Lân	Phó Giám đốc

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch
-------------------	----------

**Trụ sở chính**

P. 207, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,  
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

#### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đối với Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Chủ tịch HĐQT của Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT**

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17351  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.716.297.383.872</b>	<b>2.724.937.039.326</b>
<b>110</b>	<b>Tiền</b>		<b>103.828.272.832</b>	<b>104.184.219.922</b>
111	Tiền	3	103.828.272.832	104.184.219.922
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.532.278.123.288</b>	<b>1.271.400.000.000</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	20.623.736.411	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(5.511.675)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.511.659.898.552	1.271.400.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.203.605.598.683</b>	<b>723.054.734.073</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.282.460.803.014	815.241.609.205
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.781.802.671	2.894.052.077
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	77.529.124.530	66.834.704.323
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(162.166.131.532)	(161.915.631.532)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>752.461.458.355</b>	<b>525.687.570.967</b>
141	Hàng tồn kho		762.582.061.190	535.245.387.406
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.120.602.835)	(9.557.816.439)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>124.123.930.714</b>	<b>100.610.514.364</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		989.089.888	1.360.489.797
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	123.001.005.189	99.150.024.567
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	133.835.637	100.000.000
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>71.912.003.661</b>	<b>65.526.737.196</b>
<b>210</b>	<b>Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.148.239.590</b>	<b>42.460.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác		1.148.239.590	42.460.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>70.763.764.071</b>	<b>65.484.277.196</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	14.116.019.720	7.811.882.085
222	Nguyên giá		27.235.329.179	19.821.359.985
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.119.309.459)	(12.009.477.900)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	56.647.744.351	57.672.395.111
228	Nguyên giá		64.793.063.419	64.793.063.419
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.145.319.068)	(7.120.668.308)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4(b)	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.350.000.000)	(1.350.000.000)
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>3.788.209.387.533</b>	<b>2.790.463.776.522</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.160.139.589.139</b>	<b>2.214.233.516.372</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.158.178.684.224</b>	<b>2.211.949.304.173</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	705.287.095.502	391.946.193.544
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	8.802.115.352	3.489.370.461
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	9.126.765.211	5.642.942.586
314	Phải trả người lao động	14	15.794.613.899	22.875.652.124
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	10.125.330.973	6.203.837.066
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	197.141.174.133	228.745.382.874
320	Vay ngắn hạn	17	2.196.825.916.700	1.537.823.253.064
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	15.075.672.454	15.222.672.454
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.960.904.915</b>	<b>2.284.212.199</b>
337	Phải trả dài hạn khác		607.018.269	707.018.269
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	1.353.886.646	1.577.193.930
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>628.069.798.394</b>	<b>576.230.260.150</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>628.069.798.394</b>	<b>576.230.260.150</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	518.278.940.000	518.278.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		518.278.940.000	518.278.940.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	109.779.257.318	57.939.719.074
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		57.939.719.074	28.950.899.627
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		51.839.538.244	28.988.819.447
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	11.601.076	11.601.076
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.788.209.387.533</b>	<b>2.790.463.776.522</b>

  
Tổng Xuân Nam  
Người lập

  
Nguyễn Văn Nghĩa  
Kế toán trưởng

  
Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu bán hàng	3.345.309.314.761	2.935.030.854.202
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(116.723.434.310)	(85.383.570.811)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	3.228.585.880.451	2.849.647.283.391
11	Giá vốn hàng bán	(3.064.422.299.132)	(2.712.942.983.679)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	164.163.581.319	136.704.299.712
21	Doanh thu hoạt động tài chính	56.119.144.033	32.274.776.210
22	Chi phí tài chính	(33.908.110.398)	(27.807.027.137)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(31.432.072.376)	(23.614.174.422)
25	Chi phí bán hàng	(99.820.942.071)	(75.335.569.115)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.816.246.932)	(23.165.458.158)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	63.737.425.951	42.671.021.512
31	Thu nhập khác	1.364.944.965	3.920.201.823
32	Chi phí khác	(5.608.468)	(68.499.940)
40	Lợi nhuận khác	1.359.336.497	3.851.701.883
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.096.762.448	46.522.723.395
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(13.480.531.488)	(10.094.777.421)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	223.307.284	195.467.813
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	51.839.538.244	36.623.413.787
Phân bổ cho:			
61	Công ty	51.839.538.244	36.634.700.058
62	Cổ đông không kiểm soát	-	(11.286.271)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(a)	707
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21(b)	707



Tổng Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Văn Nghĩa  
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
		2025 VND	2024 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.096.762.448	46.522.723.395	
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	10	2.201.729.779	5.108.661.138
03	Trích lập các khoản dự phòng		818.798.071	4.932.652
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27	414.257.727	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(36.582.581.679)	(25.801.584.688)
06	Chi phí lãi vay	27	31.432.072.376	23.614.174.422
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		63.381.038.722	49.448.906.919
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(512.014.276.850)	195.492.149.572
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(227.336.673.784)	112.664.331.671
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		333.642.138.154	(234.575.832.830)
12	Giảm chi phí trả trước		371.399.909	223.676.048
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	4(a)	(20.623.736.411)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.998.849.994)	(24.005.111.009)
15	Thuế TNDN đã nộp	13(b)	(10.742.944.941)	(11.466.443.259)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(147.000.000)	(174.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(402.468.905.195)	87.606.877.112
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	10(a)	(7.481.216.654)	-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.000.000	200.000.000
23	Tiền chi đầu tư gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng và trái phiếu		(1.370.424.534.168)	(754.100.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng và trái phiếu		1.134.400.000.000	879.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		38.559.533.686	31.594.648.804
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(204.936.217.136)	157.194.648.804
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	17	2.634.004.601.898	2.374.544.564.209
34	Tiền chi trả nợ gốc vay ngắn hạn	17	(1.975.001.938.262)	(2.533.724.901.616)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	22	(51.824.818.000)	(39.884.854.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		607.177.845.636	(199.065.191.807)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(227.276.695)	45.736.334.109
60	Tiền đầu kỳ	3	104.184.219.922	63.407.925.797
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(128.670.395)	-
70	Tiền cuối kỳ	3	103.828.272.832	109.144.259.906

Tổng Xuân Nam  
Người lập

Nguyễn Văn Nghĩa  
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 15 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”), Công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với lần thay đổi gần nhất lần thứ 33 ngày 19 tháng 5 năm 2025.

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là “PSD”.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Petrosetco và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19(b).

Hoạt động chính của Nhóm công ty là mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; các hoạt động dịch vụ hỗ trợ gồm dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ logistic và lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Nhóm công ty có 164 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 157 nhân viên).



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 2 công ty con, 1 công ty liên kết, 1 đơn vị khác được đầu tư vốn góp như được trình bày ở Thuyết minh 4(c), và 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
<b>Công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	92,5	92,5	92,5	92,5
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên An Lạc Nhơn Trạch ("An Lạc Nhơn Trạch")	Hoạt động chính là cung cấp dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
<b>Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (*)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	20	20	20	20
<b>Đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	Hoạt động chính là bán lẻ máy vi tính, phần mềm và thiết bị viễn thông	Thành phố Hồ Chí Minh	11,25	11,25	11,25	11,25
<b>Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc</b>						
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Hà Nội	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động Thành phố Hà Nội				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí tại Đà Nẵng	Hoạt động chính là buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng	Thành phố Đà Nẵng				



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

- (\*) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 11 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Nhóm công ty sử dụng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là các doanh nghiệp mà Nhóm công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tồn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Nhóm công ty thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Nhóm công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Nhóm công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm công ty trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.6 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Nhóm công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

### **2.7 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Nhóm công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Nhóm công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

**(d) Đầu tư góp vốn và dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5%/năm
Phương tiện vận tải	16,67%/năm
Thiết bị quản lý	20% - 33%/năm
Phần mềm	20%/năm
Quyền sử dụng tài sản	3,125%/năm

Quyền sử dụng tài sản bao gồm giá mua lại quyền sử dụng đất (tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Quyền sử dụng tài sản có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng tài sản bao gồm giá mua, giá trị tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ, lãi vay trả trước trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### **2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

### **2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Nhóm công ty tại thời điểm báo cáo hợp nhất giữa niên độ.

### **2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Nhóm công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm công ty trích lập quỹ sau:

#### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Nhóm công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

### **2.20 Ghi nhận doanh thu**

#### **(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Nhóm công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm công ty thì Nhóm công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(b) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**2.22 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá.

**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm HĐQT, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất giữa niên độ biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Chủ tịch HĐQT của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Nhóm công ty cung cấp và do Nhóm công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Nhóm công ty là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.29 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.10);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.8); và
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	659.621.595	659.821.595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.168.651.237	103.524.398.327
	<u>103.828.272.832</u>	<u>104.184.219.922</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2025				Tại ngày 31.12.2024			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex ("GEX")	16.053.334.454	17.082.450.000	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")	2.134.046.275	2.224.875.000	-	-	-	-	-	-
Khác	2.436.355.682	2.461.880.000	(5.511.675)	-	-	-	-	-
	<u>20.623.736.411</u>	<u>21.769.205.000</u>	<u>(5.511.675)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ và giá đóng cửa gần nhất của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.394.835.364.384	1.394.835.364.384	1.271.400.000.000	1.271.400.000.000
- Trái phiếu	116.824.534.168	116.824.534.168	-	-
	<u>1.511.659.898.552</u>	<u>1.511.659.898.552</u>	<u>1.271.400.000.000</u>	<u>1.271.400.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu có kỳ hạn 6 tháng, hưởng lãi suất theo mức lãi suất hợp đồng trái phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: số dư thể hiện giá trị các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất theo mức lãi suất tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	<u>1.350.000.000</u>	(*)	(1.350.000.000)	<u>1.350.000.000</u>	(*)	(1.350.000.000)

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	141.993.717.130	5.453.250.388
Công ty TNHH Vi tính Nguyên Kim	73.832.423.606	52.879.660.421
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Nam Á	55.967.939.280	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Diệu Phúc	41.255.945.480	28.027.783.984
Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Phong Vũ	33.838.630.369	14.370.832.613
Công ty TNHH Lan Anh	28.887.706.000	31.996.738.000
Công ty TNHH Công nghệ Viễn thông Thanh Anh	22.200.922.148	8.082.151.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Siêu Việt	22.036.694.454	37.176.105.647
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp HTV	19.722.237.049	20.526.373.799
Proegis Pte. Ltd	16.193.259.390	23.424.521.578
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Istone	-	12.877.996.188
Khác	670.000.462.802	420.302.155.039
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))</b>	156.530.865.306	160.124.040.548
	<u>1.282.460.803.014</u>	<u>815.241.609.205</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán và đã lập dự phòng lần lượt là 163.323.246.722 Đồng và 162.853.843.232 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty TNHH Arcelik Hitachi Home Appliances Sales Việt Nam	5.224.089.337	39.244.332
TCT Mobile International Limited	-	1.563.721.200
Công ty Cổ phần Casper Việt Nam	-	1.177.169.951
Khác	557.713.334	113.916.594
	<u>5.781.802.671</u>	<u>2.894.052.077</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>Bên thứ ba</b>	<b>66.750.283.640</b>	<b>58.606.216.720</b>
Phải thu khác từ nhà cung cấp	38.568.741.741	27.423.204.999
Phải thu tiền lãi ngân hàng	22.477.319.493	24.454.271.500
Tạm ứng nhân viên	449.705.450	409.863.510
Ký quỹ, ký cược	435.000.000	485.000.000
Khác	4.819.516.956	5.833.876.711
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))</b>	<b>10.778.840.890</b>	<b>8.228.487.603</b>
Ký quỹ, ký cược	6.392.185.000	7.494.664.590
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	4.386.655.890	733.823.013
	<u>77.529.124.530</u>	<u>66.834.704.323</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tại ngày 30.6.2025				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Một công ty thành viên thuộc Petrosetco	155.363.412.766	-	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	7.959.833.956	1.157.115.190	6.802.718.766	Trên 1 năm và trên 3 năm
	<u>163.323.246.722</u>	<u>1.157.115.190</u>	<u>162.166.131.532</u>	
Tại ngày 31.12.2024				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Một công ty thành viên thuộc Petrosetco	155.363.412.766	-	155.363.412.766	Trên 3 năm
Khác	7.490.430.466	938.211.700	6.552.218.766	Trên 6 tháng và trên 3 năm
	<u>162.853.843.232</u>	<u>938.211.700</u>	<u>161.915.631.532</u>	



## 9 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	88.821.955.895	-	71.672.769.967	-
Hàng hóa	672.807.255.213	(10.120.602.835)	462.993.751.303	(9.557.816.439)
Hàng gửi bán	952.850.082	-	578.866.136	-
	<u>762.582.061.190</u>	<u>(10.120.602.835)</u>	<u>535.245.387.406</u>	<u>(9.557.816.439)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	9.557.816.439	9.706.976.048
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) (Thuyết minh 25)	<u>562.786.396</u>	<u>(149.159.609)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.120.602.835</u>	<u>9.557.816.439</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.997.569.766	8.640.612.229	6.183.177.990	19.821.359.985
Mua trong kỳ	-	7.387.081.654	94.135.000	7.481.216.654
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(67.247.460)	(67.247.460)
	<u>4.997.569.766</u>	<u>16.027.693.883</u>	<u>6.210.065.530</u>	<u>27.235.329.179</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	749.635.464	5.354.963.404	5.904.879.032	12.009.477.900
Khấu hao trong kỳ	124.939.244	773.652.780	278.486.995	1.177.079.019
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(67.247.460)	(67.247.460)
	<u>874.574.708</u>	<u>6.128.616.184</u>	<u>6.116.118.567</u>	<u>13.119.309.459</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	4.247.934.302	3.285.648.825	278.298.958	7.811.882.085
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>4.122.995.058</u>	<u>9.899.077.699</u>	<u>93.946.963</u>	<u>14.116.019.720</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 7,5 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5,1 tỷ Đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng tài sản VND	Phản mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	63.462.219.163	1.330.844.256	<b>64.793.063.419</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	5.949.583.047	1.171.085.261	<b>7.120.668.308</b>
Khấu hao trong kỳ	991.597.174	33.053.586	<b>1.024.650.760</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	6.941.180.221	1.204.138.847	<b>8.145.319.068</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	57.512.636.116	159.758.995	<b>57.672.395.111</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	56.521.038.942	126.705.409	<b>56.647.744.351</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1 tỷ Đồng.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	31.12.2024 Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	156.054.554.100	55.892.916.200
Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore)	114.628.260.700	85.914.601.791
Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore) - TT CCS	110.806.826.516	67.054.966.659
Lenovo (Singapore) Pte Ltd	67.408.647.635	28.546.575.478
Microsoft Regional Sales Pte Ltd	37.592.929.121	52.561.201.258
Asus Global Pte Ltd	37.153.489.260	12.972.237.590
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	33.742.510.265	16.407.696.451
Khác	140.354.197.544	66.471.459.013
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))</b>	7.545.680.361	6.124.539.104
	<b>705.287.095.502</b>	<b>391.946.193.544</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Eairlandsea Pte Ltd	1.244.485.130	-
Công ty TNHH Công nghệ Mạng và Truyền thông Sài Gòn	892.980.000	-
Công ty TNHH VF&T	692.067.420	-
Chi Nhánh Công ty TNHH Nhà nước Một Thành viên Thương mại Và Xuất nhập khẩu Viettel - Trung tâm Bán lẻ	510.143.724	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiên Vận	427.500.000	-
Khác	5.034.939.078	3.489.370.461
	<u>8.802.115.352</u>	<u>3.489.370.461</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã cần trừ trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	99.150.024.567	312.897.224.211	(289.046.243.589)	-	123.001.005.189
Thuế TNDN	100.000.000	-	-	-	100.000.000
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	33.835.637	-	-	33.835.637
	<u>99.250.024.567</u>	<u>312.931.059.848</u>	<u>(289.046.243.589)</u>	<u>-</u>	<u>123.134.840.826</u>
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế TNDN	4.839.589.119	13.480.531.488	-	(10.742.944.941)	7.577.175.666
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	19.589.230.020	-	(18.726.704.326)	862.525.694
Thuế thu nhập cá nhân	803.353.467	5.462.322.155	-	(5.578.611.771)	687.063.851
Thuế GTGT	-	481.999.766.810	(289.046.243.589)	(192.953.523.221)	-
Thuế nhập khẩu	-	424.228.967	-	(424.228.967)	-
Khác	-	8.000.000	-	(8.000.000)	-
	<u>5.642.942.586</u>	<u>520.964.079.440</u>	<u>(289.046.243.589)</u>	<u>(228.434.013.226)</u>	<u>9.126.765.211</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và các khoản thưởng cho người lao động.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>Bên thứ ba</b>	<b>6.969.346.335</b>	<b>5.267.100.740</b>
Chi phí lãi vay	3.626.688.887	1.193.466.505
Chi phí nhập hàng	469.242.027	242.582.954
Khác	2.873.415.421	3.831.051.281
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))</b>	<b>3.155.984.638</b>	<b>936.736.326</b>
Chi phí thuê kho và dịch vụ kho	2.362.804.550	-
Chi phí nhập hàng	793.180.088	936.736.326
	<u>10.125.330.973</u>	<u>6.203.837.066</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Phải trả hỗ trợ đại lý bán hàng nhận từ nhà cung cấp	147.636.091.478	134.282.378.411
Khoản hỗ trợ hoạt động tiếp thị nhận từ nhà cung cấp	32.367.346.414	30.586.622.602
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	260.469.748	12.211.687.748
Khác	12.017.333.493	11.791.094.113
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))</b>		
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22)	-	39.873.600.000
Khác	4.859.933.000	-
	<u>197.141.174.133</u>	<u>228.745.382.874</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (i)	-	482.360.560.997	-	482.360.560.997
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam (ii)	413.175.935.245	515.844.355.920	(455.829.280.512)	473.191.010.653
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iii)	353.381.029.873	510.544.632.300	(464.535.537.831)	399.390.124.342
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (iv)	268.081.832.418	565.621.864.200	(467.925.511.430)	365.778.185.188
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	-	216.443.626.278	-	216.443.626.278
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	66.054.856.813	243.913.102.835	(149.582.009.774)	160.385.949.874
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (vii)	-	99.276.459.368	-	99.276.459.368
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Tân (viii)	409.388.336.075	-	(409.388.336.075)	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ix)	27.741.262.640	-	(27.741.262.640)	-
	<u>1.537.823.253.064</u>	<u>2.634.004.601.898</u>	<u>(1.975.001.938.262)</u>	<u>2.196.825.916.700</u>

- (i) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

**17 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

- (iv) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (v) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vi) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (vii) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (viii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ix) Khoản vay tín chấp này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng, kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.222.672.454	13.713.499.476
Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	-	1.793.772.978
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(147.000.000)	(284.600.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.075.672.454</u>	<u>15.222.672.454</u>

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2025 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>51.827.894</u>	<u>51.827.894</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Petrosetco	39.873.600	76,93	39.873.600	76,93
Các cổ đông khác	11.954.294	23,07	11.954.294	23,07
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>51.827.894</u>	<u>100,00</u>	<u>51.827.894</u>	<u>100,00</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn chủ sở hữu**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>51.827.894</u>	<u>518.278.940.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	518.278.940.000	28.950.899.627	50.557.343	547.280.396.970
Lợi nhuận thuần trong năm	-	82.610.486.425	(38.956.267)	82.571.530.158
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	(51.827.894.000)	-	(51.827.894.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	(1.793.772.978)	-	(1.793.772.978)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	518.278.940.000	57.939.719.074	11.601.076	576.230.260.150
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	51.839.538.244	-	51.839.538.244
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	518.278.940.000	109.779.257.318	11.601.076	628.069.798.394

**21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đồng (VND)	51.839.538.244	36.634.700.058
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
	<u>51.839.538.244</u>	<u>36.634.700.058</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	51.827.894	51.827.894
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.000</u>	<u>707</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- Ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**22 CỔ TỨC**

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	52.085.287.748	41.717.248.148
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	-	51.827.894.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(51.824.818.000)	(41.459.854.400)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 16)	260.469.748	52.085.287.748

**23 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 558.538,07 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 868.481,99 Đô la Mỹ).

**24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	3.324.460.681.936	2.912.808.211.052
Doanh thu khác	20.848.632.825	22.222.643.150
	3.345.309.314.761	2.935.030.854.202
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(78.054.176.189)	(61.996.750.210)
Giảm giá hàng bán	(10.805.928.683)	(9.942.952.738)
Hàng bán bị trả lại	(27.863.329.438)	(13.443.867.863)
	(116.723.434.310)	(85.383.570.811)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và doanh thu thuần khác</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng	3.207.737.247.626	2.827.424.640.241
Doanh thu thuần khác	20.848.632.825	22.222.643.150
	3.228.585.880.451	2.849.647.283.391

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

## 25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.063.859.512.736	2.713.029.842.027
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	562.786.396	(86.858.348)
	<u>3.064.422.299.132</u>	<u>2.712.942.983.679</u>

## 26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	36.582.581.679	25.601.584.688
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.798.813.010	3.500.881.314
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	4.262.049.893	-
Khác	2.475.699.451	3.172.310.208
	<u>56.119.144.033</u>	<u>32.274.776.210</u>

## 27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.432.072.376	23.614.174.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.738.349.532	3.769.049.149
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	414.257.727	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.511.675	-
Khác	317.919.088	423.803.566
	<u>33.908.110.398</u>	<u>27.807.027.137</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2025</u>	<u>2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	26.240.266.536	28.031.707.552
Chi phí thuê kho và dịch vụ kho	14.847.375.576	7.549.703.352
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	10.604.640.548	6.331.039.646
Chi phí vận chuyển	5.171.740.054	4.696.825.436
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.835.242.157	4.948.122.446
Chi phí bảo hiểm	1.948.520.640	3.097.561.301
Chi phí khấu hao	175.031.485	575.335.197
Khác	36.998.125.075	20.105.274.185
	<u>99.820.942.071</u>	<u>75.335.569.115</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2025</u>	<u>2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	8.255.471.925	6.925.125.091
Chi phí quản lý từ công ty mẹ (Thuyết minh 34(a))	7.500.000.000	7.500.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.154.815.244	580.262.288
Chi phí khấu hao	2.026.698.294	1.951.450.941
Chi phí thuê	840.209.126	1.752.384.918
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	250.500.000	91.791.000
Chi phí kiểm toán	155.000.000	155.000.000
Khác	2.633.552.343	4.209.443.920
	<u>22.816.246.932</u>	<u>23.165.458.158</u>

30 THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2025</u>	<u>2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ hàng khuyến mãi không thu tiền	984.423.454	1.233.512.553
Thu nhập từ cho thuê lại kho và dịch vụ vận chuyển	-	1.800.000.000
Khác	380.521.511	886.689.270
	<u>1.364.944.965</u>	<u>3.920.201.823</u>



**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.096.762.448	46.522.723.395
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.019.352.489	9.304.544.679
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	237.871.715	582.039.873
Chênh lệch tạm thời trước kia không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	(17.371.670)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (**)	-	30.096.726
Chi phí thuế TNDN (*)	13.257.224.204	9.899.309.608
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	13.480.531.488	10.094.777.421
Thuế TNDN - hoãn lại (***)	(223.307.284)	(195.467.813)
Chi phí thuế TNDN	13.257.224.204	9.899.309.608

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(\*\*) Đây là khoản lỗ tính thuế từ một công ty con (chưa quyết toán). Số lỗ tính thuế này còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Nhóm công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế này vì khả năng công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

(\*\*\*) Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	<b>30.6.2025</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2024</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	(1.563.150.986)	(1.339.843.702)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	2.917.037.632	2.917.037.632
	<u>1.353.886.646</u>	<u>1.577.193.930</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	1.577.193.930	1.927.716.369
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(223.307.284)	(350.522.439)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.353.886.646</u>	<u>1.577.193.930</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	<b>30.6.2025</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2024</b> <b>VND</b>
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>1.563.150.986</u>	<u>1.339.843.702</u>

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả:

	<b>30.6.2025</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2024</b> <b>VND</b>
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	<u>2.917.037.632</u>	<u>2.917.037.632</u>

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)**

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 và năm 2024 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	34.495.738.461	34.956.832.643
Chi phí thuê	15.687.584.702	8.855.080.996
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	10.604.640.548	6.331.039.646
Chi phí quản lý từ công ty mẹ	7.500.000.000	7.500.000.000
Chi phí vận chuyển	5.171.740.054	4.696.825.436
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.835.242.157	4.948.122.446
Chi phí khấu hao	2.201.729.779	2.526.786.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.309.815.244	735.262.288
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	250.500.000	91.791.000
Khác	41.580.198.058	27.859.286.680
	<u>122.637.189.003</u>	<u>98.501.027.273</u>

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Nhóm công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Nhóm công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong kỳ kế toán, Nhóm công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

### 34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Petrosetco do Petrosetco nắm giữ 76,93% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 19). Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PetroVietnam”) (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) là cổ đông lớn nhất của Petrosetco nắm giữ 23,2% vốn của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco và các công ty thành viên thuộc Petrosetco, PetroVietnam và các công ty thành viên thuộc PetroVietnam, công ty con được xem là các bên liên quan của Công ty.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
PetroVietnam	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Petrosetco	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ Cao Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Công ty thành viên thuộc Petrosetco
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc PetroVietnam

#### (a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	<u>2025</u>	<u>2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>		
Petrosetco	454.220.910	119.609.091
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	4.254.511.191	287.645.586.824
	<u>4.708.732.101</u>	<u>287.765.195.915</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Petrosetco	-	217.720.454.416
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	30.339.236.697	260.094.851.319
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	578.126.490	4.159.129.763
	<u>30.917.363.187</u>	<u>481.974.435.498</u>

## 34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025	2024
		VND	VND
<i>iii) Trả cổ tức</i>			
Petrosetco		39.873.600.000	31.898.880.000
<i>iv) Phí quản lý (Thuyết minh 28)</i>			
Petrosetco		7.500.000.000	7.500.000.000
<i>v) Nhận hỗ trợ vốn lưu động</i>			
Petrosetco		1.063.500.000.000	1.453.000.000.000
<i>vi) Chuyển trả hỗ trợ vốn lưu động</i>			
Petrosetco		1.075.500.000.000	1.232.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
	VND	VND
<i>vii) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.079.355.151	1.919.352.990
Trong đó:		
1. Chi tiết tiền lương của Ban Giám đốc		
Ông Vũ Tiến Dương	794.916.404	767.924.000
Ông Nguyễn Mạnh Lân	548.477.877	524.828.990
Ông Phan Hải Âu	561.960.870	452.600.000
	1.905.355.151	1.745.352.990
2. Thù lao thành viên HĐQT		
Ông Vũ Tiến Dương	37.125.000	30.000.000
Ông Cao Thanh Hùng	30.000.000	12.928.177
Ông Trần Quang Huy	29.312.500	20.685.083
Ông Phan Hải Âu	11.562.500	-
Ông Nguyễn Đức Minh	-	27.314.917
Ông Lê Hoàng Giang	-	17.071.823
	108.000.000	108.000.000
3. Thù lao thành viên Ban Kiểm Soát		
Ông Lê Minh Kha	30.000.000	12.928.177
Ông Sơn Chí Tân	18.000.000	18.000.000
Bà Bùi Vũ Quỳnh Như	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Quang Huy	-	17.071.823
	66.000.000	66.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Petrosetco	-	25.985.000
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	156.530.865.306	160.098.055.548
	<u>156.530.865.306</u>	<u>160.124.040.548</u>
<b>ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Petrosetco	4.386.655.890	733.823.013
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	6.392.185.000	7.494.664.590
	<u>10.778.840.890</u>	<u>8.228.487.603</u>
<b>iii) Phải thu dài hạn khác</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	<u>1.102.479.590</u>	<u>-</u>
<b>iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	7.528.591.931	6.110.253.372
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	17.088.430	14.285.732
	<u>7.545.680.361</u>	<u>6.124.539.104</u>
<b>v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	<u>3.155.984.638</u>	<u>936.736.326</u>
<b>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Petrosetco	<u>4.859.933.000</u>	<u>39.873.600.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng và kho	
	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	6.676.068.594	3.504.004.575
Từ 1 đến 5 năm	12.379.294.139	1.044.434.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	19.055.362.733	4.548.438.575

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2025.



Tống Xuân Nam  
Người lập



Nguyễn Văn Nghĩa  
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT